

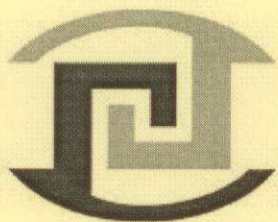
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

MST: 0102683813



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2012



FLC GROUP

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

HÀ NỘI, NĂM 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2012	1/1/2012
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		130.681.628.881	72.958.271.605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	122.665.636	185.710.033
1. Tiền	111		122.665.636	185.710.033
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.430.000.000	2.200.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.430.000.000	2.200.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117.295.494.584	67.951.720.145
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	109.667.192.100	63.518.263.108
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	6.934.391.975	1.936.394.026
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.05	693.195.009	2.392.413.009
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		715.500	104.650.002
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		7.424.578.572	878.845.118
1. Hàng tồn kho	141		7.424.578.572	878.845.118
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.408.890.089	1.741.996.309
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.028.571.201	399.373.687
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.917.106.798	510.708.945
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		463.212.090	831.913.677
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.411.997.562.720	297.249.952.051
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.531.963.514	8.365.852.130
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	13.460.789.766	7.730.532.592
- Nguyên giá	222		15.781.178.750	8.777.307.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.320.388.984)	(1.046.775.065)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-



- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	1.071.173.748	635.319.538
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.394.710.516.288	285.897.516.288
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.08	1.238.004.000.000	129.191.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.09	159.000.000.000	159.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.293.483.712)	(2.293.483.712)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.755.082.918	2.986.583.633
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.455.306.238	2.783.086.121
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		299.776.680	203.497.512
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.542.679.191.601	370.208.223.656

NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ	300		368.691.379.190	149.477.067.587
I. Nợ ngắn hạn	310		363.914.590.085	147.639.861.812
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	222.870.250.002	65.746.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.11	110.099.767.598	63.671.803.119
3. Người mua trả tiền trước	313		10.633.896.833	302.692.000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	885.504.428	4.440.412.120
5. Phải trả người lao động	315		609.450.135	687.740.860
6. Chi phí phải trả	316		88.917.147	145.442.908
7. Phải trả nội bộ	317		14.840.665.500	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	3.538.710.092	12.178.328.955
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		347.428.350	467.441.850
II. Nợ dài hạn	330		4.776.789.105	1.837.205.775
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	4.447.583.330	1.508.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		329.205.775	329.205.775
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.173.987.812.411	220.731.156.069
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.173.987.812.411	220.731.156.069

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.15	771.800.000.000	170.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.15	389.994.000.000	42.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.15	4.028.264.228	4.028.264.228
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		658.411.551	658.411.551
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.15	368.103.234	368.103.234
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.15	7.139.033.398	3.676.377.056
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.542.679.191.601	370.208.223.656

LẬP BIỂU



NGUYỄN VĂN CƯỜNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



DƯƠNG MINH THÔNG

Ngày 30 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC





ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Địa chỉ: Tầng 5 - Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý III năm 2012
Mẫu số: Q-02d


BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý III năm 2012	Quý III năm 2011	Số lũy kế từ đầu năm đến	Số lũy kế từ đầu năm đến
					30/09/2012	30/09/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.16	175.995.665.616	11.112.674.041	377.673.259.405	57.229.778.538
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V.16	175.995.665.616	11.112.674.041	377.673.259.405	57.229.778.538
4. Giá vốn hàng bán	11	V.17	174.352.820.157	9.106.491.703	373.240.240.772	52.548.026.442
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.642.845.459	2.006.182.338	4.433.018.633	4.681.752.096
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.18	8.361.338.885	309.501.013	20.642.706.581	7.032.814.205
7. Chi phí tài chính	22	V.19	3.120.076.796	96.669.833	8.988.519.696	3.268.882.315
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		93.537.350	96.669.833	3.803.922.000	261.703.166
8. Chi phí bán hàng	24		241.942.143	-	738.627.165	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.133.724.924	1.695.241.171	10.487.698.112	5.890.692.642
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		2.508.440.481	523.772.347	4.860.880.241	2.554.991.344
11. Thu nhập khác	31		2.983.722	100.000	30.000.351	129.104.704
12. Chi phí khác	32		84.295.368	-	225.178.081	97.760
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(81.311.646)	100.000	(195.177.730)	129.006.944
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.427.128.835	523.872.347	4.665.702.511	2.683.998.288
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.20	606.782.209	130.968.087	1.200.706.169	670.999.572



17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	1.820.346.626	392.904.260	3.464.996.342	2.012.998.716	
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	-	-	-	-	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	1.820.346.626	392.904.260	3.464.996.342	2.012.998.716	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	24	23	45	118	

LẬP BIỂU



NGUYỄN VĂN CƯỜNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



DƯƠNG MINH THÔNG

Ngày 30 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 1/1/2012 đến 30/09/2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	9 tháng 2012	9 tháng 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.665.702.511	2.683.998.288
2. Điều chỉnh cho các khoản		(10.380.572.966)	563.493.036
- Khấu hao TSCĐ	02	1.273.613.919	565.973.036
- Các khoản dự phòng	03	-	(2.480.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.458.108.885)	-
- Chi phí lãi vay	06	3.803.922.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.714.870.455)	3.247.491.324
- Tăng/(giảm) các khoản phải thu	09	46.148.928.992	10.923.027.813
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(6.545.733.454)	(222.166.492)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(89.783.637.845)	(2.281.386.572)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(301.417.631)	162.776.719
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.868.094.686)	(2.653.757.437)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	30.000.351	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(225.178.081)	(2.373.165.221)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(61.260.002.809)	6.802.820.134
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.590.569.147)	(6.158.092.022)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(171.445.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(995.744.000.000)	(87.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	96.091.000.000	123.470.480.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.642.706.581	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.045.545.862.566)	30.112.387.978
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	950.844.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-



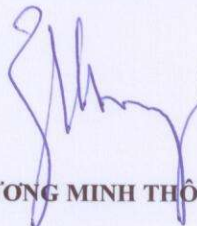
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	328.127.000.000	4.412.760.344
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(168.285.416.670)	(42.244.846.854)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.942.762.352)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.106.742.820.978	(37.832.086.510)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(63.044.397)	(916.878.398)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	185.710.033	2.600.681.790
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	122.665.636	1.683.803.392

LẬP BIỂU



NGUYỄN VĂN CƯỜNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



DƯƠNG MINH THÔNG

Ngày 30 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC




ĐOÀN VĂN PHƯƠNG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp CRV - chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư Trường Phú Fortune - theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 01 số 0102033961 ngày 17 tháng 3 năm 2008 và các lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 là 771.800.000.000 đồng.

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ đầu giá bất động sản; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị; Chuẩn bị mặt bằng; Phá dỡ các công trình xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Cho thuê ô tô; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Lập dự án, quản lý dự án các công trình: Giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực về quản lý dự án xây dựng theo quy định pháp luật); Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Lắp trình máy vi tính; Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Dịch vụ quảng cáo; Kinh doanh bất động sản; Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn xe có động cơ: Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, ô tô vận tải; Bán buôn sắt, thép; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Tư vấn đầu tư, tư vấn quản trị doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ khách sạn (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke); Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke); Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

- Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng Nhà nước cấm); Khai thác quặng kim loại quý hiếm (trừ quặng Nhà nước cấm); Sản xuất than cốc; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất sản phẩm chịu lửa.

II. KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 .

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định số 15/2006/QĐ BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư 244 /2009 ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hình thức kế toán áp dụng: hình thức nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	(năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC
Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU

1. TIỀN

	30/09/2012 (VND)	1/1/2012 (VND)
Tiền mặt	47.235.242	56.839.390
Tiền gửi ngân hàng	75.430.394	128.870.643
	122.665.636	185.710.033

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		2.200.000.000		2.200.000.000
Công ty CP CAVICO XD Thủy điện	200.000	2.200.000.000	200.000	2.200.000.000
Ủy thác đầu tư		230.000.000		-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		-
		2.430.000.000		2.200.000.000

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2012 (VND)	1/1/2012 (VND)
Công ty TNHH MTV FLC Land	25.780.350	2.902.264.605
Công ty luật TNHH SMIC	2.425.000.000	1.895.000.000
Khách lẻ	178.700.000	-
Trường Cao Đẳng phát thanh truyền hình I	-	7.198.750
Công ty CP Thép Sài Gòn	72.617.248.599	58.231.224.313
Công ty TNHH inox Thành Nam	14.893.506.619	-
Công ty CP tập đoàn Thành Nam	8.122.152.897	482.575.440
Công ty CP máy & thiết bị phụ tùng công nghiệp P.M.G	117.142.162	-
Công ty TNHH XNK Thành Minh	11.287.661.473	-
	109.667.192.100	63.518.263.108

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2012 (VND)	1/1/2012 (VND)
Công ty TNHH TM DV và XNK Thành An	-	15.000.000
Công ty TNHH Hướng Dương	-	10.000.000
Amplus communication PTE LTD	-	135.520.950
Công ty TNHH trang trí Nội Thất Hoàn Mỹ	3.649.984.000	1.490.400.000
Công ty CP giải pháp công nghệ nguồn P.M.G	745.044.197	-
Công ty CP thép Sài Gòn	1.687.953.921	-
Khách lẻ	851.409.857	285.473.076
	6.934.391.975	1.936.394.026

5. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	30/09/2012 (VND)	1/1/2012 (VND)
Công ty CP đầu tư thương mại & du lịch FLC	80.410.000	1.998.350.000
Công ty TNHH Hải Châu	121.263.009	394.063.009
Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn FLC	491.522.000	-
Tổng cộng	693.195.009	2.392.413.009

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	8.396.928.904	-	340.336.453	40.042.300	8.777.307.657
- Mua kỳ	-	5.711.764.818	-	1.016.516.275	275.590.000	7.003.871.093
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	14.108.693.722	-	1.356.852.728	315.632.300	15.781.178.750
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	924.560.653	-	96.726.619	25.487.793	1.046.775.065
- Khấu hao trong kỳ	-	991.320.669	-	218.695.722	63.597.528	1.273.613.919
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.915.881.322	-	315.422.341	89.085.321	2.320.388.984
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	-	7.472.368.251	-	243.609.834	14.554.507	7.730.532.592
- Tại ngày cuối kỳ	-	12.192.812.400	-	1.041.430.387	226.546.979	13.460.789.766

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2012 (VND)	1/1/2012(VND)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.071.173.748	635.319.538
	1.071.173.748	635.319.538

8. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2012, Công ty kiểm soát 04 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

STT	Tên công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Vốn điều lệ (tr đồng)	Hoạt động chính
1	Công ty CP đầu tư thương mại và du lịch FLC	08/06/2010	Hà Nội	99,60	99,60	260.000	Dịch vụ, thương mại
2	Công ty CP Đại lý thuế FLC	28/3/2011	Hà Nội	72,00	72,00	10.000	Dịch vụ tư vấn,..
3	Công ty CP FLC Media	07/12/2011	Hà Nội	90,00	90,00	10.000	Dịch vụ thương mại,..
4	Công ty TNHH MTV FLC Land	12/6/2012	Hà Nội	100%	100%	510.000	Bất động sản

Chi tiết

	30/09/2012		1/1/2012	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Công ty CP đầu tư thương mại và du lịch FLC	25.896.000	270.960.000.000	490.000	16.900.000.000
Công ty CP Đại lý thuế FLC	720.000	7.200.000.000	720.000	7.200.000.000
Công ty CP FLC Media	900.000	9.000.000.000	900.000	9.000.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land		950.844.000.000	-	-
Công ty TNHH Hải Châu (*)		-		93.341.000.000
Công ty Cổ phần VPGA (*)	-	-	275.000	2.750.000.000
		1.238.004.000.000		129.191.000.000

(*): Trong kỳ, Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC đã thoái toàn bộ phần vốn góp tại hai công ty con là Công ty TNHH Hải Châu và Công ty Cổ phần đào tạo Golf VPGA.

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/09/2012		1/1/2012	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Công ty CP Chứng khoán FLC	5.000.000	80.000.000.000	5.000.000	80.000.000.000
Công ty CP FLC Golf& Resorf	7.900.000	79.000.000.000	7.900.000	79.000.000.000
		159.000.000.000		159.000.000.000

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2012(VND)	1/1/2012(VND)
Công ty CP ĐT TC & Địa Ốc FLC	80.500.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	109.925.000.000	45.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	123.000.000	246.000.000
Công ty CP đại lý thuế FLC	9.000.000.000	-
Công ty TNHH bất động sản SGINVEST	23.100.000.000	-
Vay và nợ ngắn hạn khác	222.250.002	-
	222.870.250.002	65.746.000.000

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC
Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

	30/09/2012(VND)	1/1/2012(VND)
Công ty CP Đông Thành Hà Nội	247.142.187	685.670.827
Công ty Luật TNHH SMIC	401.830.000	415.582.200
Công ty CP tập đoàn Thành Nam	99.218.306.492	58.078.849.402
Công ty TNHH MTV FLC Land	-	1.372.887.500
Công ty TNHH TM Nga Việt	149.368.510	1.555.708.000
Công ty TNHH INOX Thành Nam	8.752.486.298	478.278.840
Công ty CP Chứng khoán FLC	-	400.000.000
Công ty CP CK Sài Gòn tại Hà Nội	1.005.000.000	-
Khách lẻ khác	325.634.111	684.826.350
	110.099.767.598	63.671.803.119

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2012(VND)	1/1/2012(VND)
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	609.122.209	4.274.170.726
Thuế thu nhập cá nhân	276.382.219	166.241.394
	885.504.428	4.440.412.120

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HÀNG KHÁC

	30/09/2012(VND)	1/1/2012(VND)
Kinh phí công đoàn	64.663.885	86.902.210
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	150.961.582	175.257.345
Cá nhân lẻ khác	3.323.084.625	11.916.169.400
	3.538.710.092	12.178.328.955

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2012(VND)	1/1/2012(VND)
Vay dài hạn ngân hàng VIB- CN Đồng Đa	1.262.000.000	1.508.000.000
Ngân hàng HSBC	3.185.583.330	-
	4.447.583.330	1.508.000.000

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC
Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số đầu năm trước	170.000.000.000	42.000.000.000	77.794.918	38.897.459	8.452.645.803
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	12.786.070.596
- Tăng khác	-	-	3.950.469.310	329.205.775	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	17.562.339.343
Số dư cuối năm trước	170.000.000.000	42.000.000.000	4.028.264.228	368.103.234	3.676.377.056
- Tăng vốn trong kỳ này [*]	601.800.000.000	347.994.000.000	-	-	3.462.656.342
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	771.800.000.000	389.994.000.000	4.028.264.228	368.103.234	7.139.033.398

[*]: Trong Quý II năm 2012, Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC đã hoàn thành việc nhận sáp nhập Công ty Cổ phần FLC Land dưới hình thức phát hành 60.180.000 cổ phần để hoán đổi lấy 51.000.000 cổ phần (tương đương tỷ lệ hoán đổi 1 cổ phần của FLC Land bằng 1,18 cổ phần của FLC Group) của Công ty Cổ phần FLC Land với giá cổ phiếu tại thời điểm phát hành là 15.800 đồng/cp. Từ đó, vốn điều lệ của Tập đoàn FLC tăng thêm là 601,8 tỷ đồng (tương ứng với 60,18 triệu cổ phần theo mệnh giá 10.000 đồng/cp) và thặng dư tăng thêm là 347.994.000.000 đồng (tính theo giá trị cổ phần tại thời điểm phát hành trừ đi 10.000 đồng mệnh giá và các chi phí liên quan đến việc sáp nhập).

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2012 (VND)	Quý III/2011 (VND)
Doanh thu hàng hóa	174.568.463.718	8.466.674.042
Doanh thu dịch vụ	1.427.201.898	2.645.999.999
Tổng cộng:	175.995.665.616	11.112.674.041
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	175.995.665.616	11.112.674.041

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý III/2012 (VND)	Quý III/2011 (VND)
Giá vốn bán hàng hóa	173.774.130.532	8.085.764.957
Giá vốn dịch vụ	578.689.625	1.020.726.746
	174.352.820.157	9.106.491.703

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2012 (VND)	Quý III/2011 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.361.338.885	309.501.013
Doanh thu tài chính khác	-	-
	8.361.338.885	309.501.013



19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/2012 (VND)	Quý III/2011 (VND)
Chi phí lãi vay	93.537.350	96.669.833
Chi phí tài chính khác	3.026.539.446	-
	3.120.076.796	96.669.833

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III/2012 (VND)	Quý III/2011 (VND)
Lợi nhuận trước thuế	2.427.128.835	523.872.347
Điều chỉnh các khoản phí không được trừ	-	-
Thuế suất thông thường (%)	25	25
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	606.782.209	130.968.087

Ngày 30 tháng 10 năm 2012

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
		
NGUYỄN VĂN CƯỜNG	DƯƠNG MINH THÔNG	ĐOÀN VĂN PHƯƠNG